

Phụ lục II
KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2022 CỦA HUYỆN BUÔN ĐÔN, TỈNH ĐẮK LẮK
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo cấp đơn vị hành chính						
				Xã Krông Na	Xã Cuôr Knia	Xã Ea Huar	Xã Ea Wer	Xã Tân Hòa	Xã Ea Nuôl	Xã Ea Bar
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+(8)+...+(13)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
A	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (1+2+3)		131.78	7.21	-	3.33	2.80	14.56	98.23	0.38
1	Đất nông nghiệp	NNP	126.64	5.28	-	3.33	2.80	14.56	95.33	0.08
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0.37	-	-	-	0.18	0.02	0.18	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	LUC	0.02	-	-	-	-	0.02	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	5.26	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	111.09	0.68	-	3.33	2.62	14.44	89.93	0.08
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	9.82	4.60	-	-	-	-	5.22	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0.10	-	-	-	-	0.10	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.14	1.93	-	-	0.00	0.00	2.90	0.30
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	0.94	0.23	-	-	-	-	0.71	-
	<i>Đất y tế</i>	DYT	0.23	0.23	-	-	-	-	-	-
	<i>Đất giáo dục</i>	DGD	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Đất thể dục thể thao</i>	DTT	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Đất văn hóa</i>	DVH	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Đất giao thông</i>	DGT	0.71	-	-	-	-	-	0.71	-
	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Đất chợ</i>	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-

	<i>Đất nghiên cứu khoa học</i>	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Đất cơ sở dịch vụ về xã hội</i>	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1.70	1.70	-	-	-	-	-	-
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2.18	-	-	-	-	-	2.18	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-